

Số: /GPMT-BQL Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0220/TBC ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam địa chỉ tại số 2 VSIP II-A, đường số 18, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam tại VSIP II-A” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam tại VSIP II-A”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 2 VSIP II-A, đường số 18, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8780278688 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần 12 ngày 26 tháng 10 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3701842391 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3701842391.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại lon nhôm và nắp lon nhôm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. Dự án thuộc nhóm B theo Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 (Dự án Công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1000 tỷ đồng).

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại số 2 VSIP II-A, đường số 18, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 80.001,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: khu vực sản xuất lon nhôm: 13.392 m²; khu vực sản xuất nắp lon: 3.072 m², khu phụ trợ + động lực: 2.363.

+ Các hạng mục công trình phụ trợ và cây xanh: Kho 1: 4.060,8 m²; kho 2: 1.536 m², khu ép nhôm: 432 m², lối đi: 1.362,6 m²; văn phòng: 1.680 m²; canteen: 432 m²; khu vực bồn chứa khí CNG: 219,3 m²; bãi đậu xe + nhà bảo vệ: 960 m²; giao thông sân bãi: 16.934,9 m²; cây xanh: 16.540 m²; đất dự trữ: 15.008 m².

+ Các công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải: 860 m²; Khu vực chứa rác thải thông thường: 84 m²; Khu vực để nhôm phế: 921,6 m²; Khu vực chứa rác thải nguy hại: 91 m²; Khu vực chứa rác thải sinh hoạt: 6 m²; Hệ thống xử lý hơi axit từ công đoạn rửa lon: 30 m²; Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in lon: 16 m².

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất lon nhôm: Cuộn nhôm → Cắt dập & tạo cup → Tạo thân & đáy → Rửa bằng dung dịch axit → Rửa sạch bằng nước → Sấy (180-200°C) → In ngoài lon → Sấy (180-200°C) → Phủ trong lon → Sấy (180-200°C) → Tạo cổ, gấp mép → Kiểm tra → Đóng kiện → Lưu kho và chờ xuất.

+ Quy trình sản xuất nắp lon nhôm: Cuộn nhôm → Dập tạo nắp định hình → Phủ chất làm kín → Sấy (60-70°C) → Dập khoen, chốt tháo tạo nắp thành phẩm → Kiểm tra → Đóng gói.

- Công suất:

+ Lon nhôm: 2.350.000.000 sản phẩm/năm.

+ Nắp lon nhôm: 3.000.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Th).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trương Văn Phong

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP II-A để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

Biên bản thỏa thuận đầu nối với Công ty Liên doanh Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VSIP II-A và là đơn vị vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh với lưu lượng 07 m³/ngày.đêm qua bể tự hoại với tổng thể tích 48 m³ (03 bể), sau đó được dẫn về hố ga cuối cùng và đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp VSIP II-A.

- Nguồn số 02: Nước thải nấu ăn từ nhà bếp lưu lượng 08 m³/ngày.đêm được đưa qua bể tách mỡ sau đó nhập chung với nước thải khu vực nhà vệ sinh đã qua xử lý bể tự hoại và thoát ra điểm đầu nối với hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp VSIP II-A.

- Nguồn số 03: Nước thải bỏ sau hệ thống khử ion lưu lượng 110,5 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy với công suất thiết kế 540 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa lon với lưu lượng 315,6 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy với công suất thiết kế 540 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước rửa pallet của nhà máy với lưu lượng 05 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy với công suất thiết kế 540 m³/ngày.đêm để xử lý.

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, nguồn số 02) phát sinh từ dự án sau bể tự hoại/bể tách dầu mỡ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II-A tại 01 điểm trên đường số 18. Tọa độ vị trí đầu nối: X = 1229938; Y = 685492.

Nước thải sản xuất (nguồn số 03 đến nguồn số 05) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 540 m³/ngày.đêm của nhà máy. Nước thải sau xử lý được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II-A tại 01 điểm trên đường 19. Tọa độ vị trí đầu nối: X = 1229936; Y = 685497.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh (nguồn số 01) → Bể tự hoại ba ngăn → Nhập chung với nước thải nấu ăn → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II-A tại 01 điểm trên đường số 18.

+ Nước thải nấu ăn từ nhà bếp → bể tách mỡ → nhập chung với nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh sau bể tự hoại → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II-A tại 01 điểm trên đường số 18.

+ Nước thải rửa có chứa dầu (nguồn số 03) → Bể cân bằng/điều hòa → Axit hóa → Tách dầu → Nhập chung với nước thải sản xuất nguồn số 04, 05 tại bể thu gom dầu vào qua hệ thống xử lý.

+ Nước thải sản xuất (nguồn số 04, 05) → Bể thu gom dầu vào → Bể keo tụ 1 → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể tạo bông 1 → Tuyến nổi áp lực → Bể tuần hoàn → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH 3 → Bể chứa 1 → Bể lọc Anthracide → Bể lọc than hoạt tính → Bể chứa 2 → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp VSIP II-A tại 01 điểm trên đường số 19.

- Công suất thiết kế: 540 m³/ngày.đêm

- Chế độ hoạt động: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)₂, NaOH, PAC, Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 540 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 540 m³/ngày.đêm.

- Tại các vị trí khác của HTXL theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá

trị giới hạn cho phép trong các văn bản đã ký giữa Công ty TNHH lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam và Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (Chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VSIP II-A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi nước từ công đoạn sấy sau rửa lon dây chuyền 1.
- Nguồn số 02: Hơi nước từ công đoạn đun nóng nước dây chuyền 1.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 1 (Máy in 1.1).
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 1 (Máy in 1.2).
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn sấy sau phun trong dây chuyền 1.
- Nguồn số 06: Hơi nước từ công đoạn sấy sau rửa lon dây chuyền 2.
- Nguồn số 07: Hơi nước từ công đoạn đun nóng nước dây chuyền 2.
- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 2 (Máy in 2.1).
- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 2 (Máy in 2.2).
- Nguồn số 10: Khí thải từ công đoạn sấy sau phun trong dây chuyền 2.
- Nguồn số 11: Khí thải từ công đoạn ép nhôm phế thải.
- Nguồn số 12: Khí thải từ máy nén khí.
- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn rửa lon dây chuyền 1.
- Nguồn số 14: Khí thải từ công đoạn rửa lon dây chuyền 2.
- Nguồn số 15: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 1 (Máy in 1.1).
- Nguồn số 16: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 1 (Máy in 1.2).
- Nguồn số 17: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 2 (Máy in 2.1).
- Nguồn số 18: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 2 (Máy in 2.2).
- Nguồn số 19: Khí thải từ công đoạn phun trong dây chuyền 1.
- Nguồn số 20: Khí thải từ công đoạn phun trong dây chuyền 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn rửa lon (nguồn số 13, 14).	X = 1229656; Y = 603669
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 1.1 (nguồn số 15).	X = 1229677; Y = 603608
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 1.2 (nguồn số 16).	X = 1229675; Y = 603593
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 2.1 (nguồn số 17).	X = 1229675; Y = 603575
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 2.2 (nguồn số 18).	X = 1229675; Y = 603563
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun trong dây chuyền 1 (nguồn số 19).	X = 1229719; Y = 603598
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun trong dây chuyền 2 (nguồn số 20).	X = 1229723; Y = 603610.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại số 2 VSIP II-A, đường số 18, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$; $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	45		
3	HF	mg/Nm ³	18		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Butylamin	mg/Nm ³	15		
III	Dòng khí thải số 06, 07				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	n-butanol	mg/Nm ³	360		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi nước từ công đoạn sấy sau rửa lon dây chuyền 1 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 02: Hơi nước từ công đoạn đun nóng nước dây chuyền 1 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 1 (Máy in 1.1) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 1 (Máy in 1.2) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn sấy sau phun trong dây chuyền 1 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 06: Hơi nước từ công đoạn sấy sau rửa lon dây chuyền 2 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 07: Hơi nước từ công đoạn đun nóng nước dây chuyền 2 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 2 (Máy in 2.1) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn sấy sau in dây chuyền 2 (Máy in 2.2) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 10: Khí thải từ công đoạn sấy sau phun trong dây chuyền 2 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 11: Khí thải từ công đoạn ép nhôm phế thải sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 12: Khí thải từ máy nén khí sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 13, 14: Khí thải từ công đoạn rửa lon sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải (Dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 15: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 1 (Máy in 1.1) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải (Dòng khí thải số 02).
- Nguồn số 16: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 1 (Máy in 1.2) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải (Dòng khí thải số 03).
- Nguồn số 17: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 2 (Máy in 2.1) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải (Dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 18: Khí thải từ công đoạn in dây chuyền 2 (Máy in 2.2) sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải (Dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 19: Khí thải từ công đoạn phun trong sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 20: Khí thải từ công đoạn phun trong sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống dẫn và quạt hút để dẫn về HTXL khí thải (Dòng khí thải số 07).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn rửa lon (tương ứng nguồn số 13, 14):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thải → Thải ra môi trường tiếp nhận.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02.

- Số lượng ống thải: 01. Kích thước D = 800mm; L = 11.000mm

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật: Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH: Kích thước thiết bị: D = 1.650mm; H = 4.680mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in (tương ứng nguồn số 15, 16, 17, 18):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải → Thải ra môi trường tiếp nhận.

- Số lượng hệ thống: 04.

- Số lượng ống thải: 04. Kích thước D = 350mm; L = 15.000mm

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật: Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước thiết bị: D = 1.000mm, H = 1.500mm;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (thay thế định kỳ 3 tháng/lần, mỗi lần 0,48 tấn).

1.2.3. Hệ thống thu gom và xử lý bụi trong quá trình phun trong dây chuyền sản xuất lon nhôm (tương ứng nguồn số 19, 20):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → quạt hút → Hệ thống lọc bụi → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

- Số lượng: 02 hệ thống. Kích thước thiết bị: L x W x H = 107,32cm x 54cm x 396cm.

- Số lượng ống thải: 02 ống thải. Kích thước: D = 600mm, H = 15m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phân A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn rửa lon, công suất 6.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 1.1, công suất 6.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 1.2, công suất 6.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 2.1, công suất 6.000 m³/giờ (dòng khí thải số 04).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 2.1, công suất 6.000 m³/giờ (dòng khí thải số 05).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun trong lon dây chuyền 01, công suất 9.000 m³/giờ (dòng khí thải số 06).

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun trong lon dây chuyền 02, công suất 9.000 m³/giờ (dòng khí thải số 07).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn rửa lon (nguồn số 13,14).	X = 1229656; Y = 603669.
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 1.1 (nguồn số 15).	X = 1229677; Y = 603608.
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 1.2 (nguồn số 16).	X = 1229675; Y = 603593.
4	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 2.1 (nguồn số 17).	X = 1229675; Y = 603575.
5	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lon – máy in 2.2 (nguồn số 18).	X = 1229675; Y = 603563.
6	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun trong lon dây chuyền số 1 (nguồn số 19).	X = 1229719; Y = 603598.
7	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun trong lon dây chuyền số 2 (nguồn số 20).	X = 1229723; Y = 603610.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi giờ 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.9. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất lon;
- Nguồn số 02: Dây chuyền sản xuất nắp lon;
- Nguồn số 03: Quạt hút HTXL khí thải phát sinh từ công đoạn rửa lon;
- Nguồn số 04: Quạt hút HTXL khí thải phát sinh từ công đoạn in lon;
- Nguồn số 05: Hệ thống làm mát;
- Nguồn số 06: Hệ thống máy chân không;
- Nguồn số 07: Quạt hút máy cân bằng áp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1228680,3; Y = 603603,5;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1228755,5; Y = 603633,3;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1228687,9; Y = 603520,9;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1228715,3; Y = 603526,7;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1228672,03; Y = 603546,5;
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1228668,5; Y = 603635,3;
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1228671,2; Y = 603642,6.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu nhớt thải	22.000	17 02 04
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	120.000	18 02 01
3	Các loại dầu bôi trơn	9.763	17 02 03
4	Bùn từ HTXL nước thải	360.000	12 06 06
5	Bao bì mềm dính CTNH	4.452	18 01 01
6	Bao bì nhựa dính CTNH	24.925	18 01 03
7	Bao bì kim loại dính CTNH	53.854	18 01 02
8	Cặn varnish (vecni), lacquer thải	18.696	08 01 01
9	Chất kết dính compound và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	1.700	08 03 01
10	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các TPNH vượt ngưỡng CTNH)	1.940	19 02 05
11	Gỗ thải, bao bì gỗ dính dầu nhớt/ thành phần nguy hại	14.280	09 01 01
12	Chất thải lây nhiễm từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người (Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	400	13 01 01
13	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát	2.100	01 04 12
14	Mực in văn phòng	200	08 02 06

15	Đá mài, đá cắt	4.000	07 03 10
16	Hộp mực in thải	255	08 02 04
17	Pin, ắc quy chì thải	270	19 06 01
18	Than hoạt tính	2.330	12 01 04
TỔNG KHỐI LƯỢNG		641.165	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Nhôm vụn + sản phẩm lỗi	5.000
2	Bao bì, thùng carton, pallet hư, giấy bỏ	1.961
TỔNG KHỐI LƯỢNG		6.961

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	62.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		62.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thực hiện thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh và đưa về Kho chứa CTNH để lưu trữ. Khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế và xây dựng theo đúng quy định.

Riêng đối với bùn thải từ HTXL nước thải sản xuất, sau khi qua máy ép bùn sẽ được thu gom và lưu chứa tại khu vực nhà để máy ép bùn.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 91 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có nền bê tông chống thấm, có mái che bằng tole, có tường gạch cao 1,5m và có tole che chắn xung quanh, kho chứa có 2 ngăn. Trong kho chất thải được phân loại riêng biệt, chứa trong các thiết bị chuyên dụng, dán nhãn mã chất thải theo quy định,

kho chứa có trang bị đầy đủ thiết bị PCCC. Kho chứa có trang bị rãnh thu gom trong trường hợp chất thải nguy hại dạng lỏng tràn đổ.

- Diện tích khu vực nhà để máy ép bùn: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo khu vực nhà để máy ép bùn: khu vực này có mái che, nền bê tông chống thấm nằm trong khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ rác thải này được Công ty bố trí các thiết bị chuyên dụng để chứa đựng, đặt cố định tại các khu vực phát sinh rác, sau đó cuối ngày hoặc cuối ca làm việc nhân viên vệ sinh sẽ di chuyển các các thiết bị chứa rác này ra khu vực kho lưu chứa. Đến khi khối lượng đủ lớn, Công ty sẽ liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom xử lý. Nhôm thải sẽ được ép khối và lưu chứa trong khu vực để nhôm phế diện tích 921,6 m² nằm trong khu vực xưởng sản xuất để chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (ngoại trừ nhôm thải):

- Diện tích: 84 m².

- Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông chống thấm, có mái che bằng tole, có tường gạch bao quanh 3 mặt cao 1,5m, kho chứa có 2 ngăn. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong các thiết bị chứa chuyên dụng, phân loại riêng biệt, có dán nhãn. Kho chứa trang bị đầy đủ thiết bị PCCC theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy kín thể tích từ 60 – 240 lit (các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom và tránh rò rỉ) và được bố trí tại các nơi phát sinh. Vào cuối ngày làm việc và sáng hôm sau các nhân viên vệ sinh mang các túi nylon chứa rác thải sinh hoạt về khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 6 m² (được bố trí bên trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.